

**BỘ CÔNG THƯƠNG
CỤC XUẤT NHẬP KHẨU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 78 /XNK-TMQT
V/v đăng tải Dự thảo Thông tư
sửa đổi, bổ sung Thông tư số
01/2018/TT-BCT và Thông tư
sửa đổi, bổ sung Thông tư số
02/2018/TT-BCT

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Kính gửi: Công Thông tin điện tử Chính phủ

Để triển khai việc xây dựng các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương: (i) Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 01/2018/TT-BCT ngày 27 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết hàng hóa mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân; (ii) Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 02/2018/TT-BCT ngày 27 tháng 02 năm 2018 quy định chi tiết Danh mục hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới, Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương xin trao đổi với quý Cơ quan như sau:

Thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 101 Luật Ban hành văn bản pháp luật năm 2015, Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương xin gửi Dự thảo 2 các Thông tư nêu trên và đề nghị quý Cơ quan giúp đăng tải trên Cổng thông tin điện tử Chính phủ để lấy ý kiến.

Đầu mối liên hệ của Cục Xuất nhập khẩu: Chuyên viên Võ Thị Mai Hoa, điện thoại: 024.2220.5447/0912006580, email: hoavtm@moit.gov.vn.

Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương trân trọng cảm ơn sự phối hợp của quý Cơ quan./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c)
- Thứ trưởng Nguyễn Sinh Nhật Tân (để b/c);
- Văn phòng Bộ;
- Cục trưởng (để b/c);
- Công thông tin điện tử Bộ Công Thương (để đăng tải dự thảo);
- Lưu: VT, TMQT, hoavtm.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**



Trần Quốc Toàn



Số: /2025/TT-BCT

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

Dự thảo lần 2

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 01/2018/TT-BCT ngày 27 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết hàng hóa mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân

Căn cứ Luật Quản lý ngoại thương ngày 12 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 96/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương và được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 105/2024/NĐ-CP của Chính phủ ngày 01 tháng 8 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 14/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về hoạt động thương mại biên giới;

Căn cứ Nghị định số 122/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 14/2018/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu,

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2018/TT-BCT ngày 27 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết hàng hóa mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 của Thông tư số 01/2018/TT-BCT ngày 27 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết hàng hóa mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân như sau:

“Điều 1. Phạm vi Điều chỉnh

Thông tư này quy định chi tiết hàng hóa mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân theo quy định tại Nghị định số 14/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về hoạt động thương mại biên giới và Nghị định số 122/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 14/2018/NĐ-CP”.

Điều 2. Thay thế, bãi bỏ một số Điều, Phụ lục của Thông tư số 01/2018/TT-BCT ngày 27 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết hàng hóa mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân

1. Thay thế Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 01/2018/TT-BCT bằng

Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Thay thế Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 01/2018/TT-BCT bằng Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Bãi bỏ điểm c khoản 2 Điều 3.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày....tháng....năm.....

BỘ TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Thanh tra Chính phủ;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Tổng cục Hải quan;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Lãnh đạo Bộ Công Thương;
- Bộ Công Thương: Các Cục, Vụ, Tổng cục;
- Website Bộ Công Thương;
- Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Lưu: VT, XNK (15).

Nguyễn Hồng Diên

- Phụ lục

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BCT ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

PHỤ LỤC I

DANH MỤC HÀNG HÓA NHẬP KHẨU QUA CỬA KHẨU PHỤ, LỐI MỞ BIÊN GIỚI NẪM NGOÀI KHU KINH TẾ CỬA KHẨU

I. Nguyên tắc áp dụng

1. Các trường hợp liệt kê mã HS 2 số thì áp dụng đối với toàn bộ các mã HS 8 số thuộc Chương này.
2. Các trường hợp liệt kê mã HS 4 số thì áp dụng đối với toàn bộ các mã HS 8 số thuộc nhóm 4 số này.
3. Các trường hợp liệt kê mã HS 6 số thì áp dụng đối với toàn bộ các mã HS 8 số thuộc phân nhóm 6 số này.
4. Các trường hợp liệt kê đến mã HS 8 số thì chỉ áp dụng đối với mã HS 8 số đó.

II. Danh Mục hàng hóa

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả mặt hàng
Chương 07	0714	10	- Sắn
Chương 08			- Hạt Điều:
	0801	31	00 - - Chưa bóc vỏ
	0801	32	00 - - Đã bóc vỏ
Chương 10	1005		Ngô
Chương 11			Toàn bộ Chương 11
Chương 12	1201		Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.
	1212	93	- - Mía đường
Chương 25			Toàn bộ Chương 25 trừ Nhóm 2501
Chương 26			Toàn bộ Chương 26 trừ các Nhóm 2618.00.00, 2619.00.00, 2620, 2621
Chương 27	2701		Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá

	2704		Than cốc và than nửa cốc (luyện từ than đá), than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chung than đá
Chương 39			Toàn bộ Chương 39 trừ các Nhóm 3915, 3916, 3917, 3918, 3919, 3920, 3921, 3922, 3923, 3924, 3925, 3926
Chương 40			Toàn bộ Chương 40 trừ các Nhóm 4004.00.00, 4010, 4011, 4012, 4013, 4014, 4015, 4016, 4017
Chương 41			Toàn bộ Chương 41 trừ các Nhóm 4101, 4102, 4103
Chương 44			Toàn bộ Chương 44 trừ các Nhóm 4407, 4414, 4415, 4416, 4417, 4418, 4419, 4420
Chương 50			Toàn bộ Chương 50
Chương 51			Toàn bộ Chương 51 trừ Nhóm 5103
Chương 52			Toàn bộ Chương 52 trừ Nhóm 5202
Chương 53			Toàn bộ Chương 53
Chương 54			Toàn bộ Chương 54
Chương 55			Toàn bộ Chương 55
Chương 56			Toàn bộ Chương 56
Chương 58			Toàn bộ Chương 58 trừ các Nhóm 5805 và 5811
Chương 59			Toàn bộ Chương 59
Chương 60			Toàn bộ Chương 60
Chương 72	7201		Gang thổi và, gang kính ở dạng thổi, dạng khối hoặc dạng thô khác
	7202		Hợp kim fero
Chương 73			Toàn bộ Chương 73 trừ các nhóm 7321, 7322, 7323, 7324, 7325, 7326
Chương 74			Toàn bộ Chương 74 trừ mã HS 7404.00.00 và Nhóm 7418
Chương 75			Toàn bộ Chương 75 trừ Nhóm 7503.00.00

Chương 76				Toàn bộ Chương 76 trừ mã HS 7602.00.00 và các Nhóm 7615, 7616
Chương 78				Toàn bộ Chương 78 trừ các Nhóm 7802.00.00, 7806
Chương 79				Toàn bộ Chương 79 trừ các Nhóm 7902.00.00, 7907
Chương 80				Toàn bộ Chương 80 trừ mã HS 8002.00.00 và Nhóm 8007

PHỤ LỤC II

**MẪU THÔNG KÊ KIM NGẠCH MUA BÁN, TRAO ĐỔI HÀNG HÓA QUA CỬA KHẨU
PHỤ, LỐI MỞ BIÊN GIỚI**

**UBND TỈNH...
SỞ CÔNG THƯƠNG
TỈNH.../ TÊN THƯƠNG
NHÂN (1)**

**THÔNG KÊ KIM NGẠCH MUA BÁN, TRAO ĐỔI HÀNG HÓA QUA CÁC CỬA
KHẨU PHỤ, LỐI MỞ BIÊN GIỚI CỦA THƯƠNG NHÂN**

Tháng/Năm....

STT	Tên cửa khẩu	Nhóm mặt hàng, mặt hàng	Mã HS hàng hóa (8 chữ số)	Đơn vị tính	Nhập khẩu		Lũy kế		So sánh với cùng kỳ (Tăng/Giảm)		So sánh lũy kế với cùng kỳ (Tăng/Giảm)		Tỷ trọng (%)
					Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	
1	Cửa khẩu ..												
		Mặt hàng...											
2	Cửa khẩu ..												
		Mặt hàng...											
3	Lối mở												
		Mặt hàng...											
...											

Sở Công Thương tỉnh.../Tên Thương nhân (2)

Ghi chú:

- (1) Sở Công Thương báo cáo Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương). Tên thương nhân nếu thương nhân báo cáo Sở Công Thương;
- (2) Sở Công Thương báo cáo Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương). Tên thương nhân nếu thương nhân báo cáo Sở Công Thương.

Số: /2025/TT-BCT

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

Dự thảo lần 2

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 02/2018/TT-BCT ngày 27 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết Danh mục hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới

Căn cứ Luật Quản lý ngoại thương ngày 12 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 96/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương và được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 105/2024/NĐ-CP của Chính phủ ngày 01 tháng 8 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 14/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về hoạt động thương mại biên giới;

Căn cứ Nghị định số 122/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 14/2018/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu,

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2018/TT-BCT ngày 27 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết Danh mục hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 02/2018/TT-BCT ngày 27 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết Danh mục hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 2 như sau:

“1. Cư dân biên giới mua bán, trao đổi hàng hóa qua biên giới quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 122/2024/NĐ-CP”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 như sau:

“Điều 3. Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi qua biên giới của cư dân biên giới

1. Hàng hóa xuất khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Ban hành danh Mục hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới quy định tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này.

3. Các mặt hàng ngoài danh Mục quy định tại Khoản 2 Điều này không được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi hàng hóa của cư dân biên giới.

4. Trường hợp cần đảm bảo an toàn thực phẩm, phòng ngừa dịch bệnh qua biên giới, Bộ Công Thương sau khi trao đổi với các Bộ, ngành liên quan quyết định tạm ngừng nhập khẩu một số mặt hàng trong danh Mục hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới ban hành theo quy định tại Khoản 2 Điều này trên từng địa bàn với thời gian cụ thể.”

Điều 2. Thay thế, bãi bỏ một số Điều, Phụ lục của Thông tư số 02/2018/TT-BCT ngày 27 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết Danh mục hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới

1. Thay thế Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 02/2018/TT-BCT bằng Phụ lục I ban hành theo Thông tư này.

2. Thay thế Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 02/2018/TT-BCT bằng Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày.....tháng.....năm.....

BỘ TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Thanh tra Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Tổng cục Hải quan;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Lãnh đạo Bộ Công Thương;
- Bộ Công Thương: Các Cục, Vụ, Tổng cục;
- Website Bộ Công Thương;
- Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Lưu: VT, XNK (15).

Nguyễn Hồng Diên

Phụ lục
(Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BCT ngày tháng năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

PHỤ LỤC I

DANH MỤC HÀNG HÓA NHẬP KHẨU DƯỚI HÌNH THỨC MUA BÁN, TRAO ĐỔI CỦA CƯ DÂN BIÊN GIỚI

I. Nguyên tắc áp dụng

1. Các trường hợp liệt kê mã HS 2 số thì áp dụng đối với toàn bộ các mã HS 8 số thuộc Chương này.
2. Các trường hợp liệt kê mã HS 4 số thì áp dụng đối với toàn bộ các mã HS 8 số thuộc nhóm 4 số này.
3. Các trường hợp liệt kê mã HS 6 số thì áp dụng đối với toàn bộ các mã HS 8 số thuộc phân nhóm 6 số này.
4. Các trường hợp liệt kê đến mã HS 8 số thì chỉ áp dụng đối với mã HS 8 số đó.

II. Danh Mục chi tiết

Mã số			Mô tả hàng hóa
Chương	Nhóm	Phân nhóm	
Chương 03	0301		Cá sống
	0305		Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.
	0306		Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối, hoặc ngâm nước muối
	0307		Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói
	0308		Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp

				lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói
Chương 04	0409	00	00	Mật ong tự nhiên
Chương 06	0601			Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngũ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12
	0603			Cành hoa và nụ hoa dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác.
Chương 07				Toàn bộ Chương 7, trừ các nhóm: 0701.10.00, 0703.10.11, 0703.10.21, 0703.20.10, 0703.90.10.
Chương 08				Toàn bộ Chương 8
Chương 09	0904			- Hạt tiêu:
		11		-- Chưa xay hoặc chưa nghiền:
		11	10	--- Trắng
		11	20	--- Đen
		11	90	--- Loại khác
		12		-- Đã xay hoặc nghiền:
		12	10	--- Trắng
		12	20	--- Đen
		12	90	--- Loại khác
	0910			-Gừng:
	0910	11	00	-- chưa xay hoặc chưa nghiền
Chương 10	1005			Ngô
	1006			Lúa gạo
Chương 11				- Bột mì:
	1101	00	11	- - Tăng cường vi chất dinh dưỡng

	1101	00	19	- - Loại khác
	1102			Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin
	1108	11	00	Tinh bột mì
	1108	12	00	Tinh bột ngô
	1108	13	00	Tinh bột khoai tây
	1108	14	00	Tinh bột sắn
Chương 12	1201			Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.
	1202			Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh.
	1207	10		Hạt cọ và nhân hạt cọ
	1207	40		Hạt vừng:
Chương 13	1301			Nhựa cánh kiến đỏ; gồm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam).
Chương 14	1401			Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bắc, cọ sợi, đã rửa sạch, chuội hoặc các loại rom, rạ ngũ cốc đã tẩy hoặc nhuộm và vỏ cây đoạn).
Chương 19	1902	30		- Sản phẩm từ bột nhào khác:
Chương 20				Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch hoặc từ sản phẩm khác của cây
	2008	19	10	- - - Hạt Điều
Chương 23	2302	40	10	- - Từ thóc gạo
Chương 25	2501	00	10	- Muối thực phẩm
	2505			Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26.
	2523			Xi măng poóc lăng, xi măng nhôm, xi măng xỉ (xốp), xi măng super sulphat và xi măng thủy lực tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke
				- Xi măng poóc lăng:
	2523	21	00	- - Xi măng trắng, đã hoặc chưa pha màu nhân tạo

	2523	29		- - Loại c:
	2523	29	10	- - - Xi măng màu
	2523	29	90	- - - Loại khác
	2523	30	00	- Xi măng nhôm
	2523	90	00	- Xi măng chịu nước khác
Chương 27	2701			Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá.
	2702			Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền.
	2703			Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh.
	2704			Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá, than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chung than đá.
	2705	00	00	Khí than đá, khí than ướt, khí than và các loại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác.
Chương 31	3102	10	00	- Urê, có hoặc không ở trong dung dịch nước
Chương 39	3918			Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm ốp tường hoặc ốp trần bằng plastic, như đã nêu trong Chú giải 9 của Chương này.
	3924			Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng khác và các sản phẩm phục vụ vệ sinh bằng plastic.
Chương 40	4001			Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cóc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.
	4011			Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng
	4015	19		- - Loại khác
Chương 42	4202	12		- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:
Chương 44				Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ
Chương 48	4803	00	90	- Loại khác

Chương 61				Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc
Chương 62				Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc
Chương 63	6301			Chăn và chăn du lịch
	6302			Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp.
	6303			Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường.
Chương 64				Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên
Chương 66				Ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên
Chương 68	6801	00	00	Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến).
Chương 69	6902			Gạch, gạch khối, tấm lát (tiles) chịu lửa và các loại vật liệu xây dựng bằng gốm, sứ chịu lửa tương tự, trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự.
	6907	23	93	Tấm lát đường, lát nền và lòng lò sưởi hoặc tấm lát tường bằng gốm, sứ đã tráng men
	6911			Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ sứ vệ sinh khác, bằng sứ
Chương 73	7308			Các kết cấu (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các kết cấu (ví dụ, cầu và nhịp cầu, cửa cổng, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột khác), bằng sắt hoặc thép; tấm, thanh, góc, khuôn, hình ống và các loại tương tự, đã được gia công để dùng làm kết cấu, bằng sắt hoặc thép.
	7323			Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép; bình nhồi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép.

Chương 82	8201			Dụng cụ cầm tay, gồm: mai, xẻng, cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và làm tơi đất, chĩa và cào; rìu, câu liềm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt; kéo cắt cây và kéo tỉa cây các loại; hái, liềm, dao cắt cỏ, kéo tỉa xén hàng rào, cái nêm gỗ và các dụng cụ khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc trong lâm nghiệp.
	8215			Thìa, đĩa, muôi, thìa hớt kem, hớt bột, đồ xúc bánh, dao ăn cá, dao cắt bơ, kẹp gấp đường và các loại đồ dùng nhà bếp hoặc bộ đồ ăn tương tự.
Chương 84	8413	70	31	--- Bơm nước, với đường kính cửa hút không quá 200mm
	8413	70	42	--- Với đường kính cửa hút không quá 200 mm, hoạt động bằng điện
	8413	70	43	--- Với đường kính cửa hút không quá 200 mm, không hoạt động bằng điện
	8437			Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt hoặc các loại rau đậu đã được làm khô; máy dùng trong công nghiệp xay sát hoặc dùng cho chế biến ngũ cốc hoặc rau đậu đã được làm khô, trừ các loại máy nông nghiệp
Chương 85	8507			Ắc qui điện, kể cả tấm vách ngăn của nó, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông). (Trừ mã HS 8507.10.10)
	8536			Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, ổ cắm, đui đèn và các đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp không quá 1.000V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang.
	8539			Bóng đèn dây tóc hoặc bóng đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; bóng đèn hồ quang; nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED).
	8544			Dây điện, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) có cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và các vật dẫn có cách điện khác, đã hoặc chưa gắn với đầu nối; cáp sợi quang, làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi, có hoặc không gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối.

Chương 87	8712	00	20	- Xe đạp được thiết kế dành cho trẻ em
Chương 94	9403	30	00	- Đồ nội thất bằng gỗ loại sử dụng trong văn phòng
		40	00	- Đồ nội thất bằng gỗ loại sử dụng trong nhà bếp
		50	00	- Đồ nội thất bằng gỗ loại sử dụng trong phòng ngủ
				- Đồ nội thất bằng vật liệu khác, kể cả mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:
		82	00	- - Bằng tre
		83	00	- - Bằng song, mây
Chương 96	9608			Bút bi; bút phớt và bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu; bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác; bút viết giấy nhân bản (duplicating stylos); các loại bút chì bấm hoặc bút chì đẩy; quản bút mực, quản bút chì và các loại quản bút tương tự; bộ phận (kể cả nắp và kẹp bút) của các loại bút kể trên, trừ các loại thuộc nhóm 96.09.
	9609			Bút chì (trừ các loại bút chì thuộc nhóm 96.08), bút màu, ruột chì, phấn màu, than vẽ, phấn vẽ hoặc viết và phấn thợ may.

PHỤ LỤC II
MẪU BIỂU THỐNG KÊ GIÁ TRỊ MUA BÁN, TRAO ĐỔI HÀNG HÓA CỦA CƯ DÂN
BIÊN GIỚI

UBND TỈNH...
SỞ CÔNG THƯƠNG TỈNH...

THỐNG KÊ GIÁ TRỊ
MUA BÁN, TRAO ĐỔI HÀNG HÓA CỦA CƯ DÂN BIÊN GIỚI

Tháng/Năm....

STT	Tên cửa khẩu	Nhóm mặt hàng, mặt hàng	Mã HS hàng hóa (8 chữ số)	Đơn vị tính	Nhập khẩu		Lũy kế		So sánh với cùng kỳ (Tăng/Giảm)		So sánh lũy kế với cùng kỳ (Tăng/Giảm)		Tỷ trọng (%)
					Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	
1	Cửa khẩu ...	Nhóm mặt hàng											
		Mặt hàng:..											
2	Lối mở...	Nhóm mặt hàng											
		Mặt hàng...											
3	Chợ	Nhóm mặt hàng											
		Mặt hàng...											
...											

ĐẠI DIỆN LÃNH ĐẠO SỞ CÔNG THƯƠNG

Nơi nhận:

- ...
 - ...